

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	0.6%	0.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

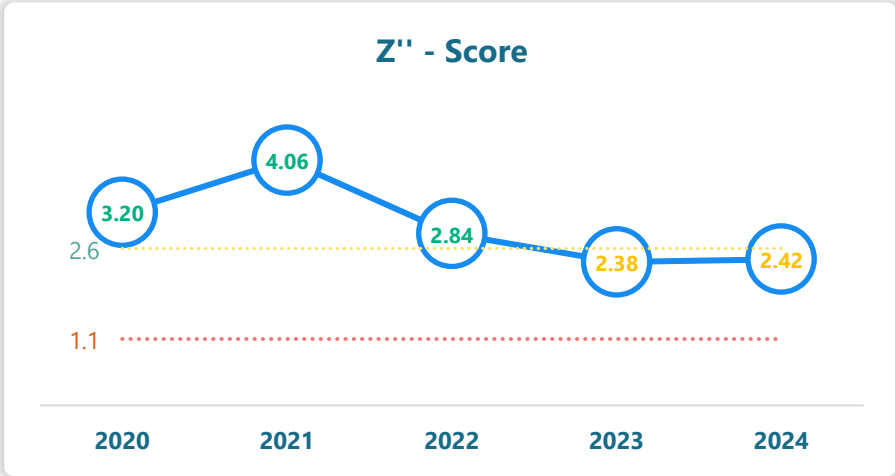
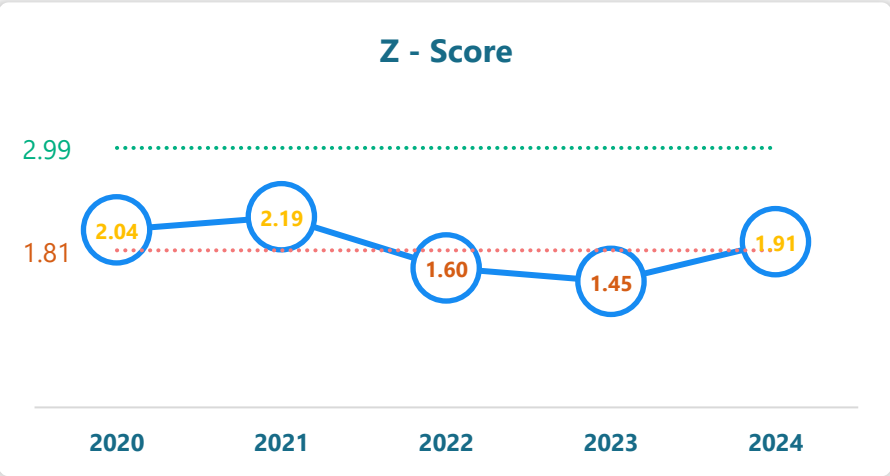
Hệ số nguy cơ phá sản	2.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
627		▲ 133
tỷ VNĐ		▲ 26.9%

LN sau thuế	2024	YoY
8.13		▲ 35.1
tỷ VNĐ		▲ 130%

ROE	2024	+/- YoY
1.5%		▲ 6.3%

ROA	2024	+/- YoY
1.0%		▲ 3.9%



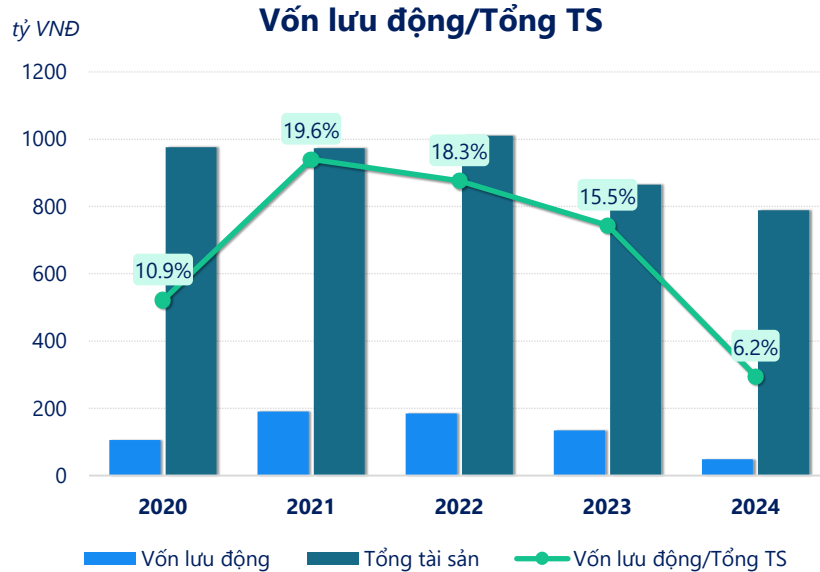
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C32** năm **2024** đạt **1.91**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.45). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.42** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy C32 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **C32** ghi nhận doanh thu thuần **626.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.9%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

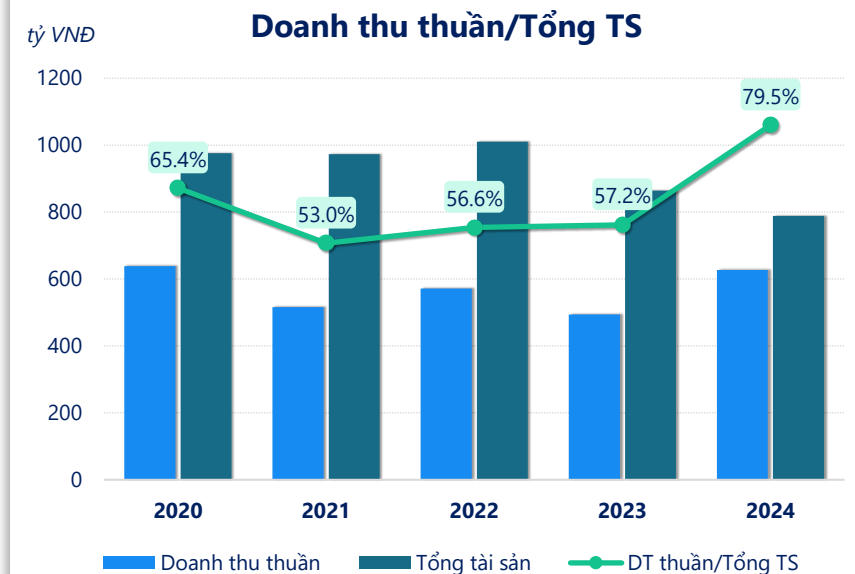
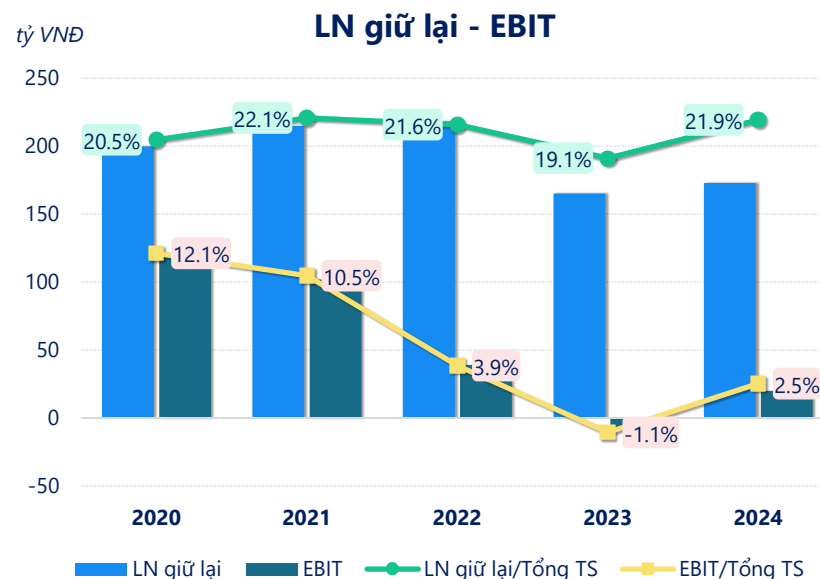
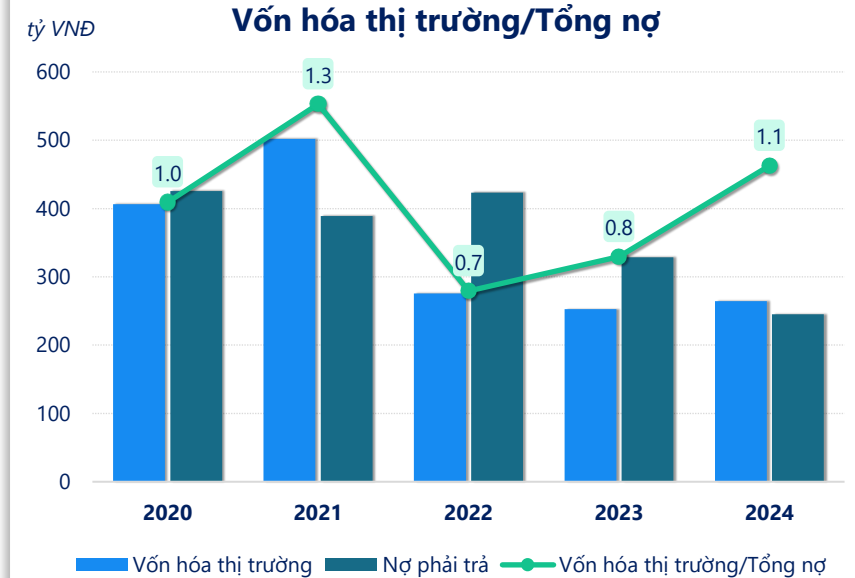
CTCP CIC39 (HSX: C32)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.08, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	788	865	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	293	463	-36.6%
Tiền và tương đương tiền	49.1	63.2	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.7	45.8	10.7%
Phải thu ngắn hạn	104	254	-59.1%
Hàng tồn kho	85.6	95.8	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.30	3.76	14.2%
Tài sản dài hạn	495	402	23.0%
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	142	152	-6.6%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.28	-12.3%
Tài sản dở dang	2.48	1.72	44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	183	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.2	62.6	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	329	-26.7%
Nợ ngắn hạn	241	329	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	246	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	19.3	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	638	516	572	494	627
Giá vốn hàng bán	513	444	510	447	569
Lợi nhuận gộp	126	72.1	61.7	47.4	58.0
Doanh thu HĐTC	16.4	57.7	7.77	7.78	6.88
Chi phí TC	18.0	13.4	21.6	14.8	12.5
Chi phí lãi vay	17.8	12.3	15.2	17.8	11.7
LN trong công ty LKLD	7.04	12.2	8.11	-0.03	2.45
Chi phí bán hàng	35.2	24.8	22.1	27.8	27.3
Chi phí QLDN	4.06	21.9	17.4	40.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	91.9	81.8	16.5	-28.2	5.78
Lợi nhuận khác	8.51	7.78	7.26	1.24	2.40
LN trước thuế	100	89.6	23.8	-27.0	8.19
Lợi nhuận sau thuế	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	-13.4	-105	-9.96	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	130	-2.96	90.2	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.64	-92.9	92.1	-115	-76.7
Tiền đầu kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	23.3	-15.9	-34.6	-14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.4	114	97.9	63.2	49.1